

**PHỤ LỤC 02: DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
DO HĐND VÀ UBND XÃ QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Hùng Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
A	NGÀNH, LĨNH VỰC		440.600	147.183	-	147.383	145.042	2.341	
I	QUỐC PHÒNG		15.000	4.500	-	4.500	4.275	225	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã	Hùng Sơn	15.000	4.500		4.500	4.275	225	
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XH		25.000	7.500		7.500	7.125	375	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã xã	Hùng Sơn	25.000	7.500		7.500	7.125	375	
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC DẠY NGHỀ		30.000	2.000		2.000	2.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường các thôn trên địa bàn xã	Hùng Sơn	30.000	2.000		2.000	2.000	-	
IV	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ		6.000	2.000		2.000	2.000		
1	Đầu tư hạ tầng khoa học công nghệ trung tâm hành chính xã và tại tất cả các điểm thôn trên địa bàn	Hùng Sơn	6.000	2.000		2.000	2.000		
V	Y TẾ - DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		5.000	2.500	-	2.500	2.500	-	
1	Sửa chữa trạm y tế điểm Ch'om	Hùng Sơn	5.000	2.500		2.500	2.500		
VI	VĂN HÓA - THÔNG TIN		35.000	10.500		10.500	10.500	-	
1	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Ga'nil	Ga'nil	5.000	1.500		1.500	1.500	-	
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Ariing	Ariing	5.000	1.500		1.500	1.500	-	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Agriih	Agriih	5.000	1.500		1.500	1.500	-	
4	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Voong	Voong	5.000	1.500		1.500	1.500	-	
5	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Ariêu	Ariêu	5.000	1.500		1.500	1.500	-	
6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Cha'nóc	Cha'nóc	5.000	1.500		1.500	1.500	-	
7	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng gắn với phòng chống thiên tai thôn Cha'lăng	Cha'lăng	5.000	1.500		1.500	1.500	-	
VII	PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH		-	-		-	-	-	
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO		12.000	2.000		2.000	2.000	-	
1	Xây dựng khu thể dục thể thao các điểm thôn	Hùng Sơn	12.000	2.000		2.000	2.000	-	
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		8.000	3.200	-	3.200	3.200	-	
1	Nhà máy xử lý rác thải Trung tâm xã Hùng Sơn	Hùng Sơn	8.000	3.200		3.200	3.200		
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		304.600	112.983	-	113.183	111.442	1.741	
(1)	NÔNG - LÂM		-	-		-	-	-	
(2)	THỦY LỢI - THỦY SẢN		33.000	14.950	-	14.950	14.950	-	
1	Xây dựng Thủy lợi Cha long	Atu 1	3.500	1.050		1.050	1.050	-	
2	Thủy lợi Tur Rul	Ariing	4.000	1.600		1.600	1.600	-	
3	Đầu tư nước thủy lợi vào khu SX đồi Pu	Dâm 2	3.600	1.800		1.800	1.800	-	
4	Đầu tư nước thủy lợi Ch'loong	Cha'nóc	3.100	1.550		1.550	1.550	-	
5	Đầu tư xây dựng thủy lợi Tovăng	Cha'lăng	2.500	1.250		1.250	1.250	-	
6	Đầu tư mương thủy lợi tang giao	Glao	3.500	1.750		1.750	1.750	-	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
7	Xây dựng đường tưới tiêu khu sản xuất Đhngoong	Da'ding	4.500	1.800		1.800	1.800	-	
8	Xây dựng thủy lợi Ra diêng	Ki'nonh	2.700	1.350		1.350	1.350	-	
9	Đầu tư xây dựng thủy lợi Chi run	Da'ding	2.500	1.250		1.250	1.250		
10	Đầu tư xây dựng thủy lợi Ka đhung	Agriih	3.100	1.550		1.550	1.550		
(3)	CÔNG NGHIỆP		23.700	12.320	-	12.320	12.320	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng Trung tâm xã Hùng Sơn (từ TT xã đi các thôn thôn Ariing , Ganil.)	Hùng Sơn	2.500	1.500		1.500	1.500		
2	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Arâng	Arâng	1.000	600		600	600	-	
3	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ariing	Ariing	1.000	600		600	600	-	
4	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ki'noonh	Ki'noonh	1.000	600		600	600	-	
5	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Agriih	Agriih	1.000	600		600	600	-	
6	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn T'râm	T'râm	1.000	600		600	600	-	
7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Voong	Voong	1.000	600		600	600	-	
8	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Ariêu	Ariêu	1.000	600		600	600	-	
9	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Dâm 1	Dâm 1	1.000	600		600	600	-	
10	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Dâm 2	Dâm 2	1.000	600		600	600	-	
11	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Achoong	Achoong	1.000	600		600	600	-	
12	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn H'juh	H'juh	1.000	600		600	600	-	
13	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trục đường từ Trung tâm xã đi Ngã ba Pơ mu	Arâng	1.000	600	-	600	600	-	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
14	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trực đường từ Trung tâm xã đi thôn Ki'noonh	Ki'noonh	2.000	800	-	800	800	-	
15	Hệ thống chống sét công cộng thôn Arâng	A râng	300	180		180	180	-	
16	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ariing	Ariing	300	180		180	180	-	
17	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ki'nonh	Ki'noonh	300	180		180	180	-	
18	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ga'nil	Ga'nil	300	180		180	180	-	
19	Hệ thống chống sét công cộng thôn Agriih	Agriih	300	180		180	180	-	
20	Hệ thống chống sét công cộng thôn T'râm	T'râm	300	180		180	180	-	
21	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Voong	Voong	300	180		180	180	-	
22	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ariêu	Ariêu	300	180		180	180	-	
23	Hệ thống chống sét công cộng thôn Abaanh 1	Abaanh 1	300	180		180	180	-	
24	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Abaanh 2	Abaanh 2	300	180		180	180	-	
25	Hệ thống chống sét công cộng thôn Dâm 1	Dâm 1	300	180		180	180	-	
26	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Dâm 2	Dâm 2	300	180		180	180	-	
27	Hệ thống chống sét công cộng thôn Achoong	Achoong	300	180		180	180	-	
28	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng thôn Cha'nóc	Cha'nóc	300	180		180	180	-	
29	Hệ thống chống sét công cộng thôn Atu 1	Atu 1	300	180		180	180	-	
30	Hệ thống chống sét công cộng thôn Atu 2	Atu 2	300	180		180	180	-	
31	Hệ thống chống sét công cộng thôn H'juh	H'juh	300	180		180	180	-	

TT	Dan h mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
32	Hệ thống chống sét công cộng thôn Cha'lăng	Cha'lăng	300	180		180	180	-	
33	Hệ thống chống sét công cộng thôn Nhung	Nhung	300	180		180	180	-	
34	Hệ thống chống sét công cộng thôn Arooi	Arooi	300	180		180	180	-	
35	Hệ thống chống sét công cộng thôn Ating	Ating	300	180		180	180	-	
36	Hệ thống chống sét công cộng thôn Da'ding	Da'ding	300	180		180	180	-	
37	Hệ thống chống sét công cộng thôn G'lao	G'lao	300	180		180	180	-	
38	Hệ thống chống sét công cộng thôn Pút	Pút	300	180		180	180	-	
(4)	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ		89.500	25.125	-	25.125	24.371	754	
1	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ki'noonh (khu mới)	Ki'noonh	7.000	1.750		1.750	1.698	53	
2	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ariing (khu mới)	Ariing	7.000	1.750		1.750	1.698	53	
3	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Achoong (khu mới)	Achoong	4.000	1.000	-	1.000	970	30	
4	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn H'juh (khu mới)	H'juh	5.000	1.500	-	1.500	1.455	45	
5	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Da'ding (khu mới)	Da'ding	5.000	1.250	-	1.250	1.213	38	
6	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Pút (khu mới)	Pút	7.000	1.750	-	1.750	1.698	53	
7	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Arooi (khu mới)	Arooi	15.000	3.750	-	3.750	3.638	113	
8	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Ating (khu mới)	Ating	15.000	3.750	-	3.750	3.638	113	
9	San ủi mặt bằng bố trí dân cư gắn với sản xuất nông lâm nghiệp thôn Glao (khu mới)	Glao	5.000	3.750	-	3.750	3.638	113	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
10	Kè chống sạt lở thôn Ki'noonh	Ki'noonh	5.000	1.250	-	1.250	1.213	38	
11	Kè chống sạt lở thôn Cha'nóc	Cha'nóc	5.000	1.250	-	1.250	1.213	38	
12	Kè chống sạt lở thôn Dâm I	Dâm I	4.500	1.125	-	1.125	1.091	34	
13	Kè chống sạt lở thôn Ga'nil	Ga'nil	5.000	1.250	-	1.250	1.213	38	
(5)	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ		59.200	25.058	-	25.258	25.021	238	
1	Mở đường vào khu SX cánh đồng Achêr	Dâm 2	4.000	1.000		1.000	900	100	
2	Nâng cấp Mở rộng đường giao thông từ Trung tâm xã đi thôn Ariing	Ariing	5.500	2.333		2.333	2.333		
3	Đường Giao thông từ thôn thôn Ariêu đi khu sản xuất Pinang	Ariêu	3.000	1.200		1.200	1.200		
4	Đường Giao thông đi khu sản xuất Tur Rul	Ariing	3.000	1.200	-	1.400	1.400	-	
5	Đường Giao thông đi khu sản xuất Ra diêng	Ki'noonh	4.000	1.600		1.600	1.600		
6	Đường Giao thông đi khu sản xuất Cư noong	Ga'nil	3.000	1.200		1.200	1.200		
7	Đường giao thông từ thôn Atu 1 đi thôn Atu 2 (đường dược liệu)	Atu 1 và Atu 2	15.000	7.500		7.500	7.500		
8	Đường Giao thông nông thôn, thôn Ariing	Ariing	1.500	750		750	750		
9	Đường Giao thông nông thôn, thôn Ki'noonh	Ki'noonh	2.000	2.500		2.500	2.500		
10	Đường Giao thông nông thôn, thôn H'juh	H'juh	3.000	1.500		1.500	1.500		
11	Đường Giao thông nông thôn, thôn Cha'nóc	Cha'nóc	1.200	600		600	600		
12	Đường giao thông đi vào khu sản xuất Ađuôl (Đoàn từ thôn A riêu đi đập thủy điện Tr'hy)	Voong	3.500	1.400		1.400	1.400		
13	Cầu bản đi vào thôn Agriih	Agriih	1.500	900		900	900		

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
14	Đường vào khu sản xuất A dác	Achoong	5.500	1.375		1.375	1.238	138	
(6)	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ		-	-	-	-	-	-	
(7)	CẤP, THOÁT NƯỚC		27.200	11.230		11.230	11.230	-	
1	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Ariing	Ariing	3.000	1.200		1.200	1.200		
2	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Ga'nil	Ga'nil	3.300	1.320		1.320	1.320		
3	Xử lý hệ thống thoát nước thôn Ki'noonh	Ki'noonh	4.100	1.640		1.640	1.640		
4	Xử lý mương thoát nước thôn Voong	Voong	3.000	1.200		1.200	1.200		
5	Xử lý mương thoát nước thôn Ariêu	Ariêu	2.000	800		800	800		
6	Xử lý mương thoát nước thôn Abaanh II	Abaanh 2	2.000	800		800	800		
7	Xử lý mương thoát nước thôn Dâm II	Dâm 2	1.500	750		750	750		
8	Xử lý mương thoát nước thôn Cha'nóc	Ch'nóc	1.800	720		720	720		
9	Xử lý mương thoát nước thôn H'juh II	H'juh	2.500	1.000		1.000	1.000		
10	Xử lý mương thoát nước thôn Ch'lăng	Ch'lăng	2.000	800		800	800		
11	Xử lý mương thoát nước thôn Arooi	Arooi	2.000	1.000		1.000	1.000		
(8)	KHO TÀNG		-	-		-	-	-	
(9)	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		5.000	2.000		2.000	2.000	-	
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại 24 điểm thôn	Hùng Sơn	5.000	2.000		2.000	2.000	-	
(10)	THƯƠNG MẠI		-	-	-	-	-	-	
(11)	DU LỊCH		-	-	-	-	-	-	
12	NGHĨA TRANG		35.000	7.500	-	7.500	6.750	750	
1	Xây dựng nghĩa trang thôn Arâng	Arâng	3.000	750		750	675	75	

TT	Danh mục dự án đề xuất	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Phân theo chi phí		
					NSTW	Ngân sách thành phố	Xây lắp	ĐB, GPMB	
2	Xây dựng nghĩa trang thôn Arieng	Arieng	3.000	750		750	675	75	
3	Xây dựng nghĩa trang thôn Ga'nil	Ga'nil	3.000	750		750	675	75	
4	Xây dựng nghĩa trang thôn Ki'noonh	Ki'noonh	3.000	750		750	675	75	
5	Xây dựng nghĩa trang thôn Voong	Voong	3.000	750		750	675	75	
6	Xây dựng nghĩa trang thôn Abaanh 1	Abaanh 1	3.000	750		750	675	75	
7	Xây dựng nghĩa trang thôn Abaanh 2	Abaanh 2	3.000	750		750	675	75	
8	Xây dựng nghĩa trang thôn H'juh	H'juh	3.000	750		750	675	75	
9	Xây dựng nghĩa trang thôn Da'ding	Da'ding	3.000	750		750	675	75	
10	Xây dựng nghĩa trang thôn Pút	Pút	3.000	750		750	675	75	
13	NƯỚC SINH HOẠT		32.000	14.800	-	14.800	14.800	-	
1	Nhà máy nước sạch Trung tâm xã	Arieng	7.000	2.800		2.800	2.800		
2	Nước sạch sinh hoạt các thôn khác	Abanh 2, Cha'nóc	15.000	7.000		7.000	7.000		
3	Nước sinh hoạt thôn Pút và Da'ding	Pút và Da'ding	10.000	5.000		5.000	5.000		
14	LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH								
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI								